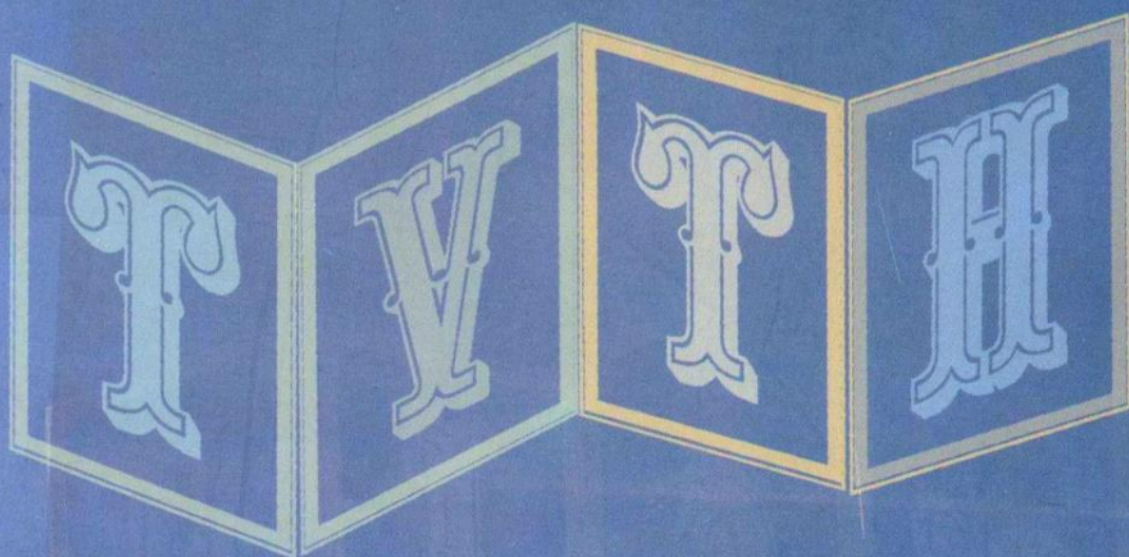


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
NGUYỄN CHÍ HÒA

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ HOÀ

**NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP
GIẢNG DẠY TỪ VỰNG
TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Mở đầu	7
Phần thứ nhất. TỪ VỰNG VÀ NỘI DUNG CẦN BIẾT VỀ TỪ.....	17
Chương 1. NGƯỜI HỌC NHƯ LÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY TỪ VỰNG.....	19
1.1. Cơ sở tâm, sinh lí của việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt như một ngoại ngữ.....	19
1.2. Mặt ngữ nghĩa của từ trong sản sinh lời nói	23
1.3. Hệ thống lời nói và lĩnh hội từ vựng ngôn ngữ thứ hai	29
1.4. Trí nhớ của người học trong quá trình giảng dạy từ vựng ngôn ngữ thứ hai.....	32
1.5. Trạng thái hoạt động của người học như một điều kiện giảng dạy từ vựng ngôn ngữ thứ hai.....	39
1.6. Đặc trưng cá nhân của người học trong quá trình giảng dạy từ vựng	40
Chương 2. CÁC QUAN HỆ CỦA TỪ, NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ DAY TIẾNG.....	43
2.1 Vai trò của từ vựng trong dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ.....	43
2.2. Từ vựng tiếng Việt là thành tố của quá trình giảng dạy ...	45
2.3. Các quan hệ của đơn vị từ vựng nhìn từ góc độ dạy tiếng.....	48
Chương 3. NỘI DUNG CẦN BIẾT VỀ TỪ.....	71
3.1. Gánh nặng học tập từ, ngữ.....	72
3.2. Phân biệt sản sinh và tiếp thụ	72
3.3. Những nội dung cần biết về từ	77
3.4. Tổ chức kiến thức của từ	112
Chương 4. NGUỒN TỪ VỰNG TRONG LỚP HỌC	115
4.1. Bảng từ	115
4.2. Giáo trình	117

Chương 5. PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG QUA VĂN BẢN, TỪ ĐIỂN VÀ NGÔN LIỆU	141
5.1. Phát triển từ vựng qua văn bản ngắn	141
5.2. Phát triển từ vựng bằng đọc tự do	147
5.3. Từ điển trong phát triển từ vựng	152
5.4. Phát triển từ vựng qua ngữ liệu	158
Phần thứ hai. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TỪ VỰNG	167
Chương 6. THỂ HIỆN TỪ, NGỮ	169
6.1. Giảng dạy từ, ngữ như thế nào?	169
6.2. Sử dụng biện pháp dịch như thế nào?	172
6.3. Chứng minh nghĩa như thế nào?	173
6.4. Giải thích nghĩa từ, ngữ như thế nào?	176
6.5. Làm nổi bật hình thức của từ như thế nào?	181
Chương 7. ĐƯA TỪ VÀO HOẠT ĐỘNG	193
7.1. Hoà nhập kiến thức mới vào kiến thức cũ	193
7.2. Bài luyện tập tiếp thụ	193
7.3. Bài luyện sản sinh	203
Chương 8. GIẢNG DẠY CÁC BỘ PHẬN CỦA TỪ VÀ CÁC CỤM TỪ	211
8.1. Giảng dạy sự hình thành từ và sự liên kết của từ	211
8.2. Cách tiếp cận từ vựng - ngữ nghĩa	229
8.3. Giảng dạy các cụm từ	243
8.4. Giảng dạy ngữ pháp của từ	249
8.5. Giảng dạy "ngữ động từ"	250
8.6. Giảng dạy "các thành ngữ"	256
Phần thứ ba. TỪ VỰNG VÀ BỐN KĨ NĂNG	259
Chương 9. TỪ VỰNG VÀ NGHE NÓI	261
9.1. Từ vựng và kĩ năng nghe	261
9.2. Từ vựng và nói năng	270
Chương 10. TỪ VỰNG VỚI KĨ NĂNG ĐỌC VÀ VIẾT	291
10.1. Từ vựng và đọc hiểu	291
10.2. Từ vựng và luyện viết	306
Tài liệu tham khảo	319

MỞ ĐẦU

1. Tất cả bắt đầu từ từ...

Từ, theo cách định nghĩa của Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê là "âm có nghĩa, dùng trong ngôn ngữ để diễn tả một ý đơn giản nhất, nghĩa là ý không thể phân tích ra được"¹. Tất nhiên còn có nhiều quan niệm khác nữa. Nhưng ở đây, chúng ta không bàn về cách định nghĩa từ tiếng Việt mà muốn khẳng định vai trò của từ trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Từ trước đến nay, từ vựng rất quan trọng trong cuộc sống, nó là một bộ phận của hệ thống ngôn ngữ. Từ - biểu thị đồ vật, hiện tượng, sự kiện, tất cả những thứ có trong cuộc sống xung quanh chúng ta. Từ còn biểu thị hành động... Nếu chúng ta giả định rằng một đồ vật nào đó không có tên thì trong giao tiếp, chúng ta có thể biểu thị sự vật đó như thế nào? Thậm chí, cả những sản phẩm của tưởng tượng cũng có những cái tên riêng (tiên, thần,...). Khi xác nhận những quy luật, chức năng từ vựng, chúng ta không thể không nói đến sự trợ giúp của từ. Chúng ta gọi tên những đồ vật xung quanh, giải thích các khái niệm, truyền đạt ý nghĩa; trong tất cả những trường hợp đó, chúng ta đều dùng từ. Từ giúp người nói thể hiện những hành động hiện thực và cả những hành động tưởng tượng.

Từ còn là cơ sở để xây dựng những ngữ liệu phục vụ cho hành động lời nói. Chúng ta sử dụng nội dung của từ để trao đổi. Việc nắm vững từ là điều kiện quan trọng để phát triển các kỹ năng nói. Một sinh viên nước ngoài có ít từ thì anh ta không thể giao tiếp trong nhiều chủ đề một cách hoàn hảo được. Chúng ta học từ không chỉ để biết mà còn sử dụng từ, để giao tiếp với người khác. Vì vậy, giảng dạy từ vựng

¹ Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhân diện từ tiếng Việt*, tr.18.

không phải là mục đích tự thân mà là dạy một phương tiện phục vụ cho tất cả các kiểu hoạt động lời nói. Bốn kĩ năng nói, nghe, đọc, viết đều dựa trên cơ sở hoạt động của từ. Đặc biệt là, hành động lời nói ở mức độ nhất định bị quy định bởi khả năng nắm vững từ vựng.

Tuy nhiên, một học sinh có thể có rất nhiều từ nhưng anh ta chưa hẳn đã giao tiếp tốt. Điều này trái với ý kiến cho rằng, học sinh càng biết nhiều từ thì càng có khả năng trong việc tiến hành hành động lời nói. Một số nghiên cứu tâm lí chứng tỏ rằng, khả năng từ vựng phong phú không hoàn toàn có thể đáp ứng được điều kiện nâng cao hoạt động lời nói. Từ chỉ có thể trở thành công cụ của tư duy, khi từ được hình thành trong tiến trình hoạt động lời nói.

Từ vựng là toàn bộ các từ, kể cả các từ gốc và từ phái sinh, tạo thành một hệ thống và được thống nhất trong cùng một hệ thống. Hệ thống từ vựng cho phép các từ nằm trong một sự thống nhất xác định tạo ra những mối quan hệ bên trong của một ngôn ngữ nhất định. Hay nói cách khác, đơn vị từ vựng tồn tại không lộn xộn mà nằm trong mối quan hệ giữa các nhóm từ vựng xác định.

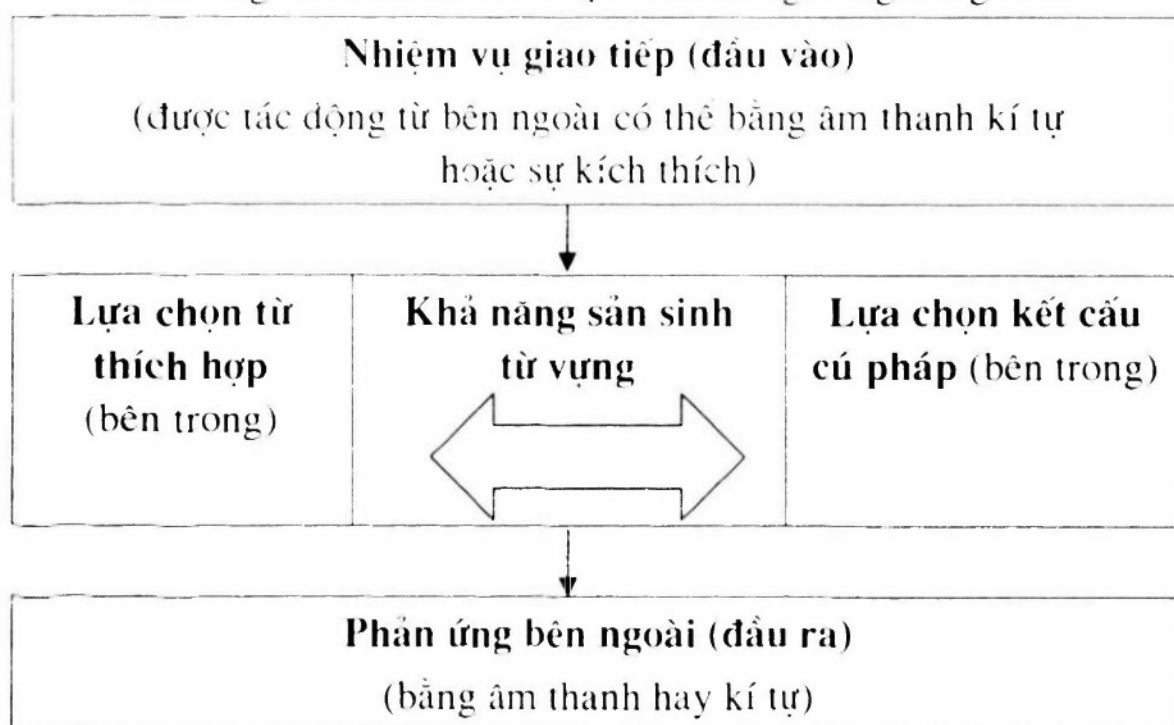
Các nhà tâm lí học khẳng định rằng, việc ghi nhớ các đơn vị từ vựng mang đặc điểm liên tưởng. Mỗi từ được thể hiện ở mối quan hệ liên tưởng với các từ khác đã có trong trí nhớ. Nhờ có kinh nghiệm nhớ từ, mà từ được nhớ theo những quy tắc khác nhau.

Việc nắm vững từ không chỉ đơn giản là sự nhận thức ý nghĩa từ mà còn nắm vững âm thanh, hình thức của từ, khả năng tham gia vào những kết cấu ngữ pháp và hệ thống ngữ nghĩa của các từ khác, được sử dụng trong hành động lời nói.

2. Khả năng sử dụng từ vựng

Khả năng sử dụng từ vựng là khả năng sử dụng vốn từ đã có mang tính chất tự động hóa cao, tương ứng với hành vi và thao tác lời nói trong giao tiếp. Hành vi giao tiếp có liên quan tới các từ được gọi lên từ trí nhớ sẵn có trong mối tương quan của nó với các đơn vị từ vựng khác. Mục đích giảng dạy từ vựng là hình thành hai loại khả năng: một là, khả năng sản sinh từ (nói và viết); hai là, khả năng tiếp thụ từ (đọc và nghe).

Khả năng sản sinh có thể được hình dung bằng bảng sau:



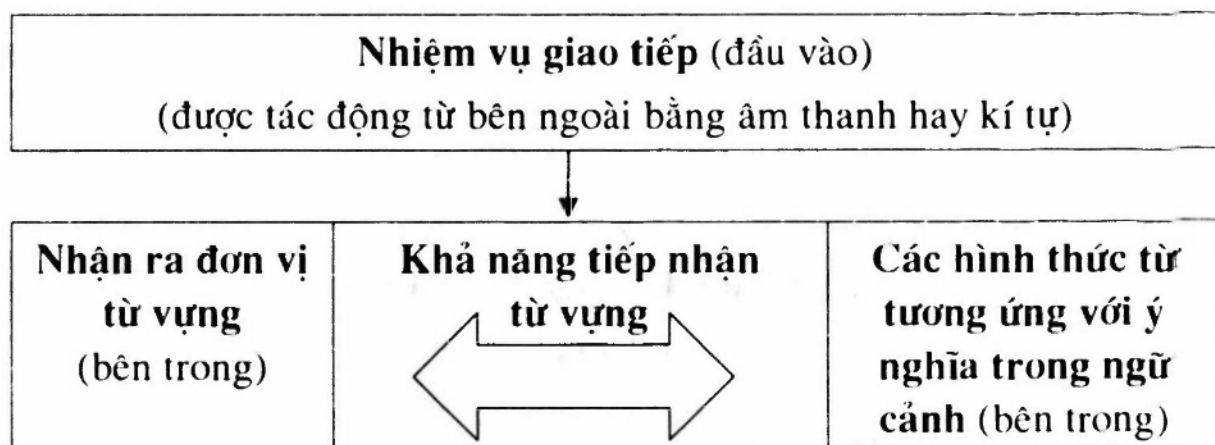
Bảng 1: Khả năng sản sinh từ vựng

Giảng dạy từ vựng là hoạt động phân tích, truyền đạt và rèn luyện kỹ năng dựa trên cơ sở hai khả năng sản sinh và tiếp thụ từ vựng.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét kỹ năng sản sinh từ vựng. Từ hoạt động như thế nào trong quá trình sản sinh lời nói? Để ghi nhớ những từ cần thiết trong trí nhớ một cách lâu dài, từ phải được ghi nhận trong một kết cấu; nghĩa là, nó phải được sử dụng trong mối quan hệ với những đơn vị đi trước và đi sau nó. Nói cách khác, từ phải được nhớ trong cấu trúc tương ứng với các quy luật ngôn ngữ và phải được thực hành đúng với sự hoạt động của nó trong các tình huống giao tiếp và nhiệm vụ giao tiếp. Kỹ năng sản sinh từ - đó là hành vi tổng hợp các đơn vị từ vựng với nhiệm vụ giao tiếp (hoặc các tình huống giao tiếp) và các quy tắc liên kết với các đơn vị từ vựng khác. Hành động giao tiếp cần tự nhiên, chắc chắn, bảo đảm sử dụng đúng tình huống trong hành động lời nói (*Bảng 1*).

Hoạt động từ vựng nào xảy ra khi tiếp thụ các kiểu hoạt động lời nói? Trước hết, thông qua việc tri nhận các từ thành tiếng hoặc chữ mà nắm được ý nghĩa của từ. Những hiểu biết về từ tạo ra mối

quan hệ của từ với những ngôn cảnh, mô hình quen thuộc của nó. Sau đó, tiếp tục đi tới ý nghĩa từ hoặc đi tới tất cả ý nghĩa có tính khả năng của từ, người nói lựa chọn một ý nghĩa đáng tin cậy và phù hợp với ngữ cảnh và cuối cùng là xác định ý nghĩa của những đơn vị từ vựng đó. Chính vì vậy, kĩ năng tiếp thụ từ là hành vi tổng hợp hoặc theo kí tự hoặc theo âm thanh của đơn vị từ vựng với những hình thức và ý nghĩa tương ứng của nó.



Bảng 2: Khả năng tiếp nhận từ vựng

Nói tóm lại, khả năng từ vựng (sản sinh và tiếp nhận) là khả năng nắm vững các đặc trưng của từ. Những đặc trưng này cần thiết để hình thành từ trong hành động lời nói. Người học cần nắm hình thức, ý nghĩa của từ, nói cách khác là, cần nắm vững ý nghĩa từ vựng và đặc trưng chức năng của nó. Như vậy, chúng ta cần phải xác định được chuỗi: **chức năng - ý nghĩa - hình thức, vị trí, vai trò** của từ trong hoạt động giao tiếp.

Thành công trong việc nắm vững từ phụ thuộc vào các khả năng
 - quan sát, so sánh, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ; - đoán nghĩa từ theo ngữ cảnh hoặc các thành tố cấu tạo từ của đơn vị từ vựng không quen; - tìm từ trong từ điển; - sử dụng kĩ thuật để ghi nhớ từ.

Các kĩ năng và hiểu biết này tạo thành thành tố học tập chung của nội dung giảng dạy từ vựng.

Thành tố nội dung ngôn ngữ của giảng dạy từ vựng là vốn từ vựng tối thiểu. Vốn từ vựng tối thiểu được hình thành bằng từ, cụm từ, ngữ căn yếu. Về mặt phương pháp, vốn từ vựng tối thiểu được hình

thành nhờ sự giảng dạy và tổ chức để lĩnh hội nó trong quá trình học tập. Chủ đề (được xác định bởi các chương trình giảng dạy ngoại ngữ), tần số (sử dụng trong hành động lời nói), sự tổ hợp, khả năng cấu tạo mẫu, phong cách trung hòa của từ, ngữ thường là các tiêu chuẩn lựa chọn từ vựng tối thiểu. Trong việc lựa chọn đơn vị từ vựng tối thiểu có tính đến nguồn gốc của từ, từ đồng âm, các từ có tính quốc tế, từ vay mượn v.v... Người ta phân biệt từ vựng tối thiểu chủ động (sản sinh) và từ vựng tối thiểu bị động (tiếp thụ). Việc nắm vững từ chủ động rất cần thiết để phát triển kỹ năng nói và viết. Từ vựng bị động giúp cho người học có thể hiểu được trong việc đọc và nghe. Số lượng đơn vị từ tạo thành vốn từ vựng tối thiểu chủ động và từ vựng tối thiểu bị động, được xác định trong chương trình học ngoại ngữ ở từng giai đoạn và từng trình độ.

3. Các nguyên tắc hình thành khả năng từ vựng

Việc tuân thủ các quy luật và các nguyên tắc là điều kiện cần thiết của quá trình giảng dạy tích cực dựa trên cơ sở các hoạt động của từ. Nguyên tắc có tính lý luận sư phạm là **trực quan, chủ động, vững chắc, hệ thống, có ý thức, khoa học, có tính toán đến các trường hợp đặc biệt**; đặc biệt là các nguyên tắc có tính chất phương pháp: **khuyến hướng giảng dạy giao tiếp, tính tình huống, tác động của nhóm, định hướng giảng dạy gắn với đời sống, gắn giảng dạy với nhiệm vụ hoạt động lời nói, giảng dạy theo hướng ngữ văn**.

4. Quá trình hình thành khả năng sử dụng từ, ngữ

Quá trình học tập từ vựng gồm có các việc (1) **làm quen** với chức năng của từ, làm quen với ý nghĩa từ, các đặc trưng có tính hình thức, (2) **luyện tập** trong sự lĩnh hội từ và (3) **áp dụng** những đơn vị từ vựng mới vào việc nói và viết.

Mỗi giai đoạn trong quá trình lĩnh hội từ tương ứng với các giai đoạn hình thành kỹ năng từ vựng.

Giai đoạn **làm quen** với từ, ngữ mới trên nền của sự giao tiếp là rất quan trọng. Việc lựa chọn cơ sở giao tiếp hay nói cách khác là, dựa vào khuyến hướng giao tiếp để sinh viên làm quen với từ, ngữ mới giúp cho họ có khả năng sử dụng từ trong hoạt động lời nói và